Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.22

Mã HS	8536.90.22
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Hộp đấu nối: / - - - Dòng điện dưới 16 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:13:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85369022/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15850
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15850
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15850
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15186
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15118
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15118
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15118
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15118
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15118
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15118
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15172
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15172
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15172
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15172
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15172
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15173
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15173
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15173
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15173
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15173
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15173
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15176
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15124
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15132
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15132
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15132
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15132
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15132
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15132
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15172
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15172
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15172
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15172
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15172
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15172
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15227
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15227
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15227
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15227
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15227
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D15206
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E15206
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F15206
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15206
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15206
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15206
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D15204
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E15204
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F15204
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G15204
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H15204
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I15204
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15210
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15210
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15210
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15210
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15210
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15210
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15209
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15209
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15209
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15209
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15209
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15202
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15202
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15202
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15202
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15202
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15202
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15202
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D15197
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E15197
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F15197
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G15197
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15197
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I15197
RCEP B	2022	2022	18	B!D15197
RCEP B	2023	2023	16	B!E15197
RCEP B	2024	2024	14	B!F15197
RCEP B	2025	2025	12	B!G15197
RCEP B	2026	2026	10	B!H15197
RCEP B	2027	2027	8	B!I15197
RCEP C	2022	2022	18	C!D15197
RCEP C	2023	2023	16	C!E15197
RCEP C	2024	2024	14	C!F15197
RCEP C	2025	2025	12	C!G15197
RCEP C	2026	2026	10	C!H15197
RCEP C	2027	2027	8	C!I15197
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D15196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E15196
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F15196
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G15196
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H15196
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I15196
RCEP E	2022	2022	18	E!D15200
RCEP E	2023	2023	16	E!E15200
RCEP E	2024	2024	14	E!F15200
RCEP E	2025	2025	12	E!G15200
RCEP E	2026	2026	10	E!H15200
RCEP E	2027	2027	8	E!I15200
RCEP F	2022	2022	18	F!D15197
RCEP F	2023	2023	16	F!E15197
RCEP F	2024	2024	14	F!F15197
RCEP F	2025	2025	12	F!G15197
RCEP F	2026	2026	10	F!H15197
RCEP F	2027	2027	8	F!I15197
VIFTA	2024	2024	16	VI!F14164
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14164
VIFTA	2026	2026	8	VI!H14164
VIFTA	2027	2027	4	VI!I14164

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dòng điện dưới 16 A.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.39 Loại khác; 8536.90.40 Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8536.90.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15850), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.